

Ảnh hưởng của thể chế kinh tế tới môi trường đầu tư

NGÔ TUẤN NGHĨA

Môi trường đầu tư là một hệ thống các yếu tố đặc thù của một quốc gia đang định hình ra những cơ hội để các doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả.

Môi trường đầu tư trước hết, bao hàm trong nó nhiều thành tố, từ điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, đến khả năng sinh lời của hoạt động đầu tư; từ sự sẵn sàng và đồng thuận của chính phủ, chính quyền của một quốc gia hay khu vực lãnh thổ trong quốc gia đó đến các thể chế tương ứng. Trong hệ thống các nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quyết định đầu tư của doanh nghiệp, thể chế, đặc biệt là thể chế kinh tế được xem như là nhân tố có ảnh hưởng quan trọng nhất tác động đến sự hấp dẫn cao hay thấp của môi trường đầu tư một quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

I. THỂ CHẾ KINH TẾ

1. Quan niệm về thể chế kinh tế

Khi quan niệm thể chế nói chung là một hệ thống thì có thể xem thể chế kinh tế là một phân hệ trong hệ thống đó, song cần phải nhấn mạnh rằng đây là hệ thể chế có tác động chặt chẽ và sâu rộng nhất đến các lĩnh vực hoạt động khác của xã hội. Thể chế kinh tế quy định những hình thức và cấu trúc của các thể chế khác. Lẽ dĩ nhiên, các phân hệ thể chế khác cũng có sự tác động ngược trở lại thể chế kinh tế, thậm chí nhiều khi chúng có thể làm biến dạng những nội dung của thể chế kinh tế. Ví dụ như sự tác động của thể chế chính trị đối với thể chế kinh tế. Nhiều khi, các ràng buộc chính trị có thể kìm hãm sự phát huy tác dụng của thể chế kinh tế.

Thể chế kinh tế là những quy tắc, cơ chế thực hiện và tổ chức gắn liền được hình thành một cách tất yếu nhằm điều chỉnh

hành vi ứng xử của các chủ thể hoạt động tìm kiếm lợi nhuận cùng các lợi ích xã hội khác trong một nền kinh tế nhất định, phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế tương ứng.

Theo quan điểm chuẩn tắc, với nghĩa rộng nhất, thể chế kinh tế không đơn thuần chỉ là các quy tắc, cơ chế, tổ chức chính thức để thực hiện đảm bảo các quy tắc đó đem lại lợi ích kinh tế cho các chủ thể, nó còn bao hàm các thể chế phi chính thức.

Theo nghĩa hẹp, thể chế kinh tế thường được đề cập như là thể chế kinh tế chính thức. Về phương diện này, thể chế kinh tế được hiểu là những quy định được thể hiện thành văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan tổ chức có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ kinh tế nói chung. Thể chế kinh tế là hình thức tổ chức cụ thể và chế độ quản lý kinh tế của một chế độ kinh tế hoặc một quan hệ sản xuất nhất định.

Chế độ kinh tế là một tổng thể các quan hệ sản xuất chi phối chiếm địa vị thống trị trong xã hội. Thể chế kinh tế là hình thái thực hiện chế độ kinh tế xã hội. Với nghĩa như vậy, thể chế kinh tế không phải là một hệ thống cố định. Trái lại, chúng có tính lịch sử cụ thể.

Giữa chế độ kinh tế và thể chế kinh tế có mối quan hệ với nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Chúng vừa gắn kết với nhau song lại vừa tách biệt nhau. Cùng một chế độ kinh tế, ở các nước khác nhau do tình hình điều kiện khác nhau mà có thể sử dụng các thể chế khác nhau. Thậm chí, trong một quốc gia, các giai đoạn lịch sử khác nhau thì

cũng hoàn toàn có thể áp dụng những thể chế khác nhau. Các chế độ kinh tế khác nhau cũng có thể sử dụng những thể chế tương tự nhau.

Thể chế kinh tế là hình thức thực hiện chế độ kinh tế, nên thể chế kinh tế vừa mang bản chất của chế độ kinh tế, vừa phản ánh yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Mặc dù vậy, sự tác động của lực lượng sản xuất không nên hiểu chỉ thuộc phạm vi điều kiện bên trong của một nước. Điều kiện đó phải được quan niệm là cả trong phạm vi quốc gia và bối cảnh thời đại.

Việc nghiên cứu tác động của thể chế kinh tế với môi trường đầu tư dưới đây sẽ tiếp cận theo cách thức tổng hợp. Nghĩa là, thể chế được tiếp cận theo nghĩa rộng và môi trường đầu của Việt Nam nói chung và các địa phương trong cả nước nói riêng phải được đặt trong điều kiện kinh tế thế giới đầy cạnh tranh và biến động hiện nay, thậm chí là những thập kỷ tới đây.

2. Phân loại thể chế kinh tế

Có rất nhiều cách tiếp cận đối với việc nghiên cứu thể chế kinh tế. Tương ứng với mỗi khía cạnh nghiên cứu và đặt thể chế trong mối liên hệ với một đối tượng cụ thể sẽ có những cách phân loại khác nhau. Thậm chí, trong mỗi mối quan hệ đó thì tùy theo quan điểm của những người nghiên cứu mà có những lý giải khác nhau. Tuy nhiên, dù tiếp cận theo những cách thức không giống nhau, song về cơ bản xuất phát từ bản chất thể chế nói chung và thể chế kinh tế nói riêng mà có thể đưa ra những điểm chung nhất định. Trước hết, thể chế kinh tế là "luật chơi" cho các chủ thể kinh tế, những quy tắc ứng xử này do rất nhiều chủ thể khác nhau cùng thoả thuận và đưa ra thực thi, không chỉ có vậy, thể chế kinh tế còn bao hàm các cơ chế ràng buộc và những tổ chức để thực hiện và điều khiển những chủ thể trong hoạt động của họ. Với nghĩa như vậy, hình thái dễ thấy nhất của thể chế kinh tế là các quy định, quy tắc, các nguyên tắc và những thiết chế kinh tế tương ứng được

hình thành để điều chỉnh sự vận động của hành vi các chủ thể kinh tế.

Theo nghĩa đó, có thể phân loại thể chế thành các loại như: thể chế kinh tế vĩ mô, thể chế kinh tế vi mô; thể chế của các lĩnh vực và ngành kinh tế; thể chế sở hữu, thể chế hoạt động kinh doanh, thể chế đầu tư, thể chế thương mại... Theo thời gian có thể phân loại thể chế kinh tế thành: thể chế ổn định và thể chế tạm thời¹. Ngoài ra còn có thể phân loại thể chế theo cách tiếp cận trực tiếp đặt thể chế trong một môi quan hệ nhất định. Chẳng hạn, thể chế được đặt trong mối quan hệ với môi trường đầu tư.

Khi đặt thể chế kinh tế trong mối quan hệ với môi trường đầu tư thì thể chế được phân loại thành: 1) Thể chế kinh tế đối với việc giảm thiểu chi phí đầu tư; 2) Thể chế kinh tế giảm thiểu rủi ro của hoạt động đầu tư; 3) Thể chế kinh tế đối với tăng cường cạnh tranh.

Cấu trúc của môi trường đầu tư có thể bao gồm rất nhiều thành tố khác nhau, tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, môi trường đầu tư về cơ bản bao gồm những nhóm nhân tố bộ phận: các nhân tố thuộc nhóm tác động đến chi phí, các nhân tố thuộc nhóm tác động đến rủi ro và nhóm các nhân tố thúc đẩy cạnh tranh.

Lẽ tất nhiên còn có thể có rất nhiều cách tiếp cận môi trường đầu tư khác nữa. Cách tiếp cận ở đây xuất phát từ động thái quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Bởi lẽ các doanh nghiệp khi cân nhắc đầu tư luôn tính tới ba cấu thành cơ bản trên. Chính các nhân tố đó tác động trực tiếp đến chi phí và do đó lợi nhuận kỳ vọng của doanh nghiệp. Vì vậy, những nỗ lực để tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn suy cho cùng không nằm ngoài mục tiêu thu hút doanh nghiệp hay nhà đầu tư thực hiện việc bỏ vốn ra kinh

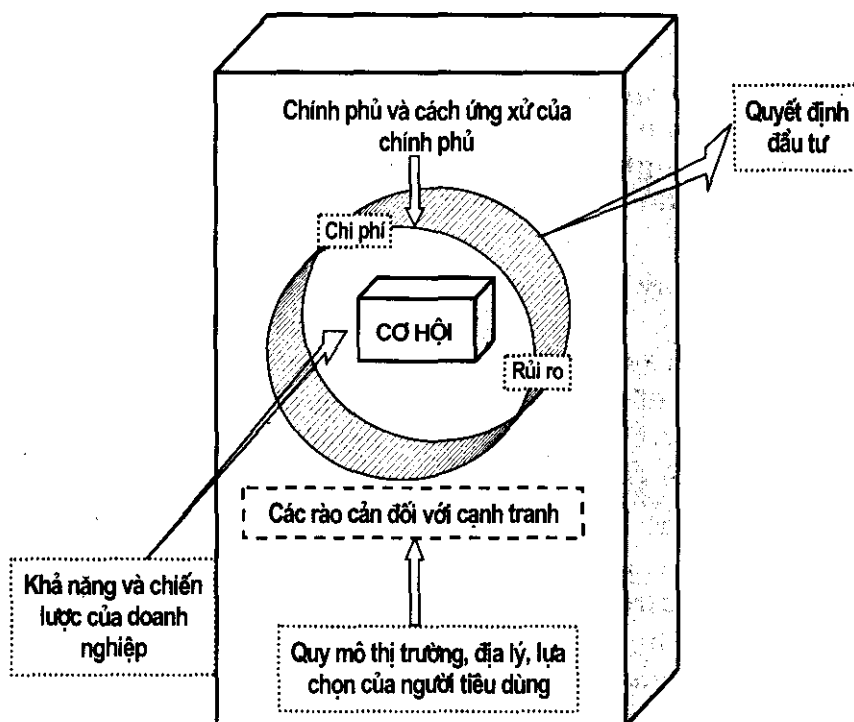
1. Xem: Josep E. Stiglitz và Shahid Yusuf: *Suy ngẫm lại sự thần kỳ châu Á, Yingji Qian: Chính phủ kiểm soát công tác quản trị doanh nghiệp như một thể chế tạm thời. (Tlg để cập đến tính chất tạm thời của thể chế). bản tiếng Việt, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2002, tr.371.*

doanh. Hơn nữa, bản thân kinh tế học thể chế ra đời cũng là để nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch cho các chủ thể tư mà thôi².

Doanh nghiệp đầu tư để kiếm lợi nhuận.

Quyết định đầu tư của họ chịu ảnh hưởng bởi ý tưởng năng lực, chiến lược của riêng họ. Song, cơ sở để ra các quyết định đầu tư luôn xuất phát từ sự đo lường giữa thu nhập và chi phí.

Môi trường đầu tư



Doanh nghiệp là xuất phát điểm trong phân tích môi trường đầu tư. Do đó, nghiên cứu ảnh hưởng của thể chế tới môi trường đầu tư cũng lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Tất nhiên cần phải nhấn mạnh thêm rằng một môi trường đầu tư tốt phải mang lại lợi ích theo hai hướng: doanh nghiệp và xã hội. Môi trường đầu tư tốt sẽ không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mà còn có tác động đến những lĩnh vực khác của xã hội đặc biệt là thu nhập và việc làm. Khi nhìn vào mô hình trên có thể thấy, tác động của thể chế thể hiện trên rất nhiều phương diện đối với môi trường đầu tư. Bởi chúng tác động đến tính hấp dẫn cao hay thấp của môi trường đầu tư.

Một môi trường đầu tư hấp dẫn gồm các tiêu chí cơ bản như: cơ hội lợi ích rõ ràng, tính cạnh tranh, khả năng linh hoạt trong vận động của các nguồn lực, và bản thân

các nguồn lực bao gồm cả thông tin có chất lượng phù hợp, tính minh bạch của thể chế và trách nhiệm môi trường cũng như quan hệ doanh nghiệp và xã hội hài hòa và được tôn trọng.

II. NHỮNG HÌNH THÁI THỂ CHẾ KINH TẾ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÚNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

Với cách tiếp cận môi trường đầu tư lấy doanh nghiệp (doanh nghiệp ở đây được dùng với nghĩa rộng - tức là chỉ hệ thống các tác nhân kinh tế, có thể là từ hộ gia đình

2. Xem: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế T.Ư, (2002), *Thể chế - cải cách thể chế và phát triển*, Nxb Thống kê, tr 18. Trong đó, các tác giả trình bày tóm lược quan điểm của North, "Một thể chế thích hợp có thể làm giảm chi phí giao dịch", chi phí giao dịch được hiểu là những chi phí phát sinh trong thực hiện hợp đồng.

cá thể tiêu chủ, đến các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước cũng như các nhà đầu tư nước ngoài hay các công ty đa quốc gia) làm trung tâm (.....), từ đó, nghiên cứu quan hệ ảnh hưởng của thể chế tới môi trường đầu tư-vì thế mà cũng biểu hiện trên các nhóm thể chế.

1. Nhóm thể chế liên quan đến chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ảnh hưởng của chúng đến môi trường đầu tư

Thuộc nhóm thể chế này bao gồm các thể chế về tài chính: thuế và tín dụng; tính lỏng hay linh hoạt của các quy tắc về chuyển lợi nhuận sau thuế ra nước ngoài của các nhà đầu tư không phải là công dân bản địa; thể chế thị trường lao động.

Cơ hội và động lực để các doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả và mở rộng sản xuất kinh doanh có thể thấy thông qua tác động của chúng đến khả năng sinh lời dự kiến mà khả năng sinh lời dự kiến lại chịu ảnh hưởng của chi phí. Chi phí sản xuất và phân phối sản phẩm ảnh hưởng đến hàng loạt các cơ hội có thể mang lại lợi nhuận. Nhiều chi phí đơn vị doanh nghiệp là hàm thông thường của các hoạt động thương mại, trong khi các chi phí khác lại bắt nguồn trực tiếp từ các chính sách và các hành vi của chính phủ. Chi phí trực tiếp và rõ ràng rất lớn đó là các khoản thuế. Cách thức thực hiện việc thu thuế và suất thuế cao hay thấp rõ ràng liên quan trực tiếp đến chi phí cao hay thấp của doanh nghiệp hay nhà đầu tư nói chung.

• *Thể chế thuế và môi trường đầu tư*

Tác động của thuế đối với tính hấp dẫn cao hay thấp của môi trường đầu tư thường được nhìn thấy một cách trực tiếp. Chẳng hạn, trong rất nhiều trường hợp các quốc gia đang phát triển, để tạo tính hấp dẫn cho môi trường đầu tư của nước mình đối với các nhà sản xuất kinh doanh đến

từ nước ngoài, thông tin thường dễ nhận thấy là tính ưu đãi về thuế. Trên thực tế, ở Việt Nam, để thực hiện việc làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, bên cạnh nhiều ưu đãi khác đối với các nhà đầu tư, chúng ta thường thấy có một biện pháp ưu đãi về thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời gian nhất định. Hoặc đối với các nhà đầu tư trong nước, đối với những ngành, những lĩnh vực ưu tiên cũng có thể được miễn giảm thuế nhằm khuyến khích đầu tư.

Thuế có tính đặc trưng là nó tác động trực tiếp đến khoản thu nhập của doanh nghiệp. Vì thế, những khoản thuế phải đóng góp, ví dụ như thuế thu nhập doanh nghiệp, tác động trực tiếp đến thu nhập của họ, vì vậy thông thường khi thuế suất cao sẽ làm cho các chủ thể phải đánh đổi giữa việc chấp hành đúng các quy tắc của thể chế hay là tìm cách lẩn tránh trách nhiệm trong quá trình tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh hay đầu tư mới. Trên thực tế, có nhiều bằng chứng cho thấy, thuế suất thu nhập doanh nghiệp cao thường làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và do đó, giảm luôn cả tăng trưởng kinh tế. Bởi vì số thuế mà chính phủ thu được sẽ không thể đủ bù đắp cho cơ hội mất đi những chỗ làm mới nếu như các quyết định đầu tư được thực hiện. Mặc dù không phải thuế suất và tăng trưởng lúc nào cũng là sự đánh đổi, song những nghiên cứu thực nghiệm luôn cho thấy một sự tác động ngược chiều giữa thuế suất cao và tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Thể chế thuế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư, song như trên đã đề cập, một môi trường đầu tư tốt phải đảm bảo lợi ích theo hai hướng: doanh nghiệp và xã hội; do đó một khi các doanh nghiệp cần có kết cấu hạ tầng kinh tế thuận lợi thì cần phải đánh đổi giữa thuế và lợi nhuận. Một điều chắc chắn rằng, mục tiêu lợi nhuận khó có thể thực hiện tốt trong điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế thấp kém.

• *Thế chế thị trường tài chính và tác động đến môi trường đầu tư.*

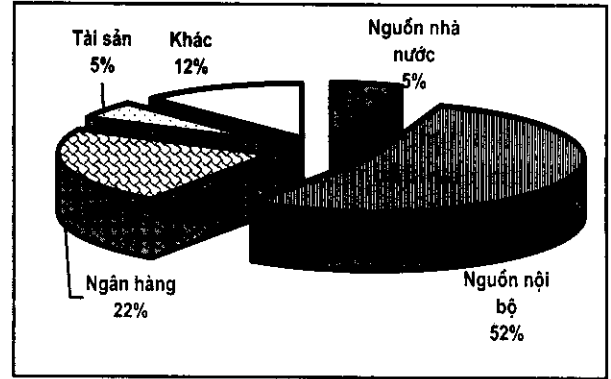
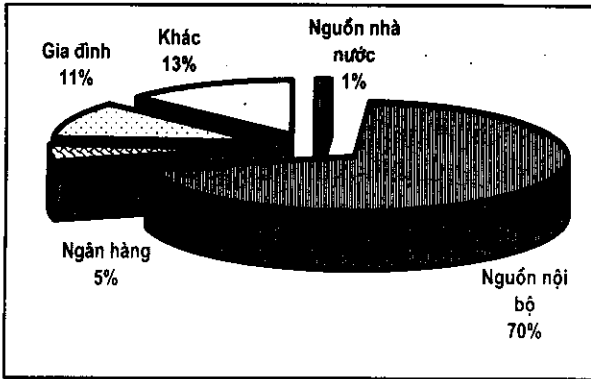
Thế chế này có quan hệ mật thiết tới chi phí của doanh nghiệp và do đó sẽ có ảnh hưởng thúc đẩy hoạt động đầu tư nếu như tính hoàn thiện cao và hỗ trợ đắc lực cho những nhu cầu về vốn cho các chủ thể, tính chất này đồng nghĩa với việc hạn chế chi phí đầu tư kinh doanh. Trái lại, những chi phí đầu tư sản xuất kinh doanh liên quan đến loại hình thế chế thị trường này làm phát sinh tăng những yếu tố chi phí của doanh nghiệp tất sẽ dẫn đến giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Chẳng hạn việc có những khoảng cách về cơ hội tiếp cận những khoản vay giữa những tác nhân kinh tế khác nhau cũng là một nhân tố góp phần làm giảm động lực đầu tư. Ví dụ như việc các chủ thể thuộc khu vực tư nhân khó tiếp cận với các khoản tài chính thuộc sở hữu của nhà nước, khiến họ phải tìm kiếm đến các nguồn vốn khác với chi phí cao hơn và ít bình đẳng hơn sẽ là một biểu hiện của môi trường đầu tư kém hấp dẫn và do đó không giải phóng được hết các nguồn lực khác trong xã hội, đó cũng là hình ảnh chân thực của môi trường đầu tư chưa hấp dẫn. Đó là chưa kể tới tác động tiêu cực của một hệ thống tỷ lệ lãi suất cao. Các thị trường tài chính thiếu ổn định, hiệu quả thấp thường đi liền với mức lãi suất cho vay cao, từ đó cũng làm cho chi phí đầu tư cao. Đây là một trong những điểm yếu khá phổ biến đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Khi hoạt động tốt, các thị trường tài chính liên kết các doanh nghiệp với những người cho vay và các nhà đầu tư muốn cấp tiền cho các hoạt động kinh doanh và chia sẻ một số rủi ro của họ. Ngược lại, việc thiếu tài chính và cơ sở hạ tầng tạo ra những rào cản cơ hội và làm tăng các chi phí đối với nhiều doanh nghiệp nhỏ thậm chí ngay cả đối với các công ty lớn hay tập đoàn đa

quốc gia. Những thế chế hay những quy tắc và cơ chế cũng như các tổ chức thực hiện việc điều tiết các hoạt động của thị trường tài chính nếu như nó gây ra những chi phí bằng việc ngăn cản việc thâm nhập mới vào các thị trường, sẽ làm giảm những khuyến khích nhằm đổi mới và đầu tư. Những can thiệp của chính phủ đối với thị trường tài chính không phải lúc nào cũng thành công. Thị trường tài chính bị bóp méo khi việc thực hiện tín dụng chỉ đạo một cách tràn lan. Từ đó làm tăng chi phí cho các doanh nghiệp khác, họ có thể phải mất chi phí để thực hiện vận động hành lang để có được những khoản tín dụng chỉ định như vậy. Việc làm này đương nhiên hạn chế các cơ hội tiếp cận nguồn tài chính của các doanh nghiệp khác. Mặt khác, đối với một thế chế thị trường hoạt động tốt hay phát triển, nó sẽ cung cấp các dịch vụ trả tiền, huy động tiết kiệm và phân bổ việc cấp vốn cho các doanh nghiệp muốn đầu tư. Khi các thị trường tài chính này hoạt động tốt, chúng tạo ra cho tất cả các loại hình doanh nghiệp khả năng nắm bắt những cơ hội đầu tư tốt hơn. Chúng làm giảm sự lệ thuộc của các doanh nghiệp vào các dòng tiền mặt tự tạo. Trên thực tế hiện nay, các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam có sự khác biệt khá lớn về nguồn vốn tài trợ cho kinh doanh. Việc tiếp cận các nguồn vốn, nhất là nguồn vốn từ các ngân hàng chính thức để đầu tư đối với các doanh nghiệp lớn và đối với một số quốc gia, chẳng hạn như Việt Nam, thông thường đơn giản hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Nguyên nhân kinh tế thường xuất phát từ chỗ các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ thường có những dự án chưa thực sự hấp dẫn đối với các ngân hàng, do đó việc cân nhắc cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, nhiều khi nguyên nhân tâm lý và chính trị cũng có thể là cản trở chính.

BIỂU ĐỒ 1: Các nguồn tài trợ cho hoạt động đầu tư đối với các doanh nghiệp nhỏ và lớn tại khu vực các quốc gia đang phát triển

Doanh nghiệp nhỏ

Doanh nghiệp lớn



Nguồn: Các nghiên cứu về môi trường đầu tư của Ngân hàng Thế giới. Nghiên cứu về doanh nghiệp nhỏ và vừa- Báo cáo phát triển thế giới 2005.

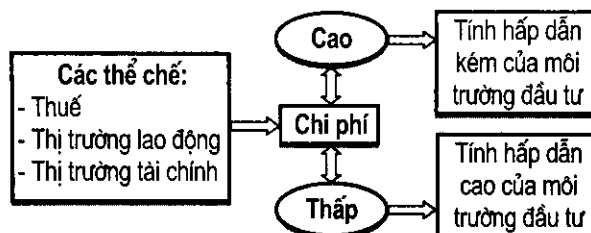
Trong trường hợp như thế khó có thể nói đó là một môi trường đầu tư có độ hấp dẫn cao.

Tác động tương tự tới môi trường đầu tư đối với những thể chế quy định về việc linh hoạt trong chu chuyển các nguồn lực tài chính với tư cách là kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Khi việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài còn chưa được tự do hóa cũng là tác nhân gây cản trở cho sự sẵn sàng mở rộng đầu tư của cả khu vực trong nội bộ quốc gia cũng như đối với các chủ thể nước ngoài.

• *Thuộc nhóm các hình thái thể chế liên quan mật thiết đến chi phí của doanh nghiệp và do đó ảnh hưởng trực tiếp đến độ hấp dẫn cao hay thấp của môi trường đầu tư, còn có hình thái thể chế gắn với thị trường nguồn nhân lực.*

Trong mọi thời đại, việc sản xuất kinh doanh luôn cần đến con người. Tùy vào trình độ phát triển của sản xuất xã hội mà nhu cầu về trình độ và kỹ năng của người lao động

khác nhau. Trong điều kiện hiện nay, lao động không có kỹ năng và trình độ chuyên môn thấp sẽ là nhân tố không hấp dẫn các doanh nghiệp. Với nền kinh tế thị trường, mọi yếu tố cần thiết cho sản xuất đều được thực hiện thông qua thị trường, ngay cả sức lao động cũng vậy. Do đó, khi thị trường sức lao động chưa thực sự hoạt động một cách chính thức sẽ buộc các doanh nghiệp phải tự tìm kiếm nguồn đầu vào quan trọng này cho mình. Đương nhiên việc này đòi hỏi các chi phí kèm theo và do đó làm phát sinh tăng những khoản mục chi phí mới. Chi phí cao tăng lên đồng nghĩa với lợi nhuận kỳ vọng thấp. Trong trường hợp đó khó có thể hấp dẫn cao các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài những thể chế nói trên, thực tế còn có những hình thái thể chế khác có ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí, do đó tác động giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư như: các quy định về thủ tục hải quan và những thiết chế tổ chức, bao hàm con người và tổ chức hải quan cũng có thể gây tác động tiêu cực đối với môi trường đầu tư.



Case study - Nghiên cứu tác động của thể chế đối với môi trường đầu tư, trường hợp Tỉnh Bình Dương và Tỉnh Hà Tây của Việt Nam - minh họa cho mối quan hệ giữa những quy định minh bạch và do đó giảm thiểu chi phí đầu tư cho doanh nghiệp đã đem lại hiệu quả đối với thu hút đầu tư cũng như những hạn chế về thể chế đã không đem lại hiệu quả mong muốn tạo ra tính hấp dẫn của môi trường đầu tư như thế nào.

• Trường hợp tỉnh Bình Dương:

Trong thời kỳ đổi mới vừa qua, tỉnh này được xem như là một điển hình về thu hút đầu tư nước ngoài. Những thành tựu về thu hút đầu tư nước ngoài là một trong những kết quả quan trọng nhất của hoạt động thúc đẩy đầu tư. Điều này cũng thể hiện mối quan hệ đặc biệt chặt chẽ về việc thể chế và sự hạn chế các chi phí tác động của thể chế có ý nghĩa như thế nào đối với môi trường đầu tư.

Để tạo ra môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong nước cũng như với các nhà đầu tư nước ngoài, Ủy ban nhân dân tỉnh đã căn cứ trên cơ sở những quy định của Chính phủ mà ban hành những quy định rất rõ ràng. Chẳng hạn công bố trên trang web của tỉnh những quy định và thủ tục cần thiết, những hồ sơ cụ thể cần phải có và đặc biệt quy định trách nhiệm của các nhân viên phụ trách vấn đề thẩm định dự án nếu các dự án đó được phép phê duyệt tại tỉnh; bên cạnh đó còn quy định trách nhiệm hỗ trợ của các cơ quan có chức năng liên quan đến thủ tục đầu tư, các ưu đãi cụ thể đối với các nhà đầu tư... Những thông tin cụ thể này được đăng tải trên website của tỉnh. Hiệu quả thu được: trong năm 2005, toàn tỉnh đã thu hút được 613 dự án mới đăng ký kinh doanh với vốn là 2.104 tỷ 390 triệu đồng và 237 dự án bổ sung vốn 1.406 tỷ 25 triệu đồng. Đến nay, toàn tỉnh có 3347 dự án với tổng số vốn đăng ký trên 15.110 tỷ đồng. Toàn tỉnh thu hút 764 triệu USD gồm 165 dự án mới, vốn 431 triệu 443 ngàn USD và 123 dự án bổ sung vốn 332 triệu 566 ngàn USD; so cùng kỳ, tổng số vốn đầu tư nước ngoài tăng 27,5%, trong đó vốn đầu tư mới tăng 61%. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 1.036 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 4 tỷ 470 triệu USD và 20 khu công nghiệp (trong đó quá nửa các khu công nghiệp đã

đi vào hoạt động). Các khu công nghiệp của tỉnh trong năm 2005 thu hút thêm 433 triệu 266 ngàn USD và 28 tỷ đồng gồm 76 dự án đầu tư mới (vốn 296 triệu 078 ngàn USD), 10 dự án đầu tư trong nước với 28 tỷ đồng và 65 dự án đầu tư nước ngoài bổ sung vốn 9.137 triệu 188 ngàn USD). Tính đến cuối tháng 9 năm 2005 có 655 doanh nghiệp trong khu công nghiệp, gồm 483 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 172 doanh nghiệp trong nước.

• Trường hợp tỉnh Hà Tây:

Hà Tây là một tỉnh nằm ngay cạnh thủ đô Hà Nội, nếu xét về tiềm năng thì hoàn toàn có thể có được sự phát triển mạnh hơn so với hiện nay nếu như chú ý đến hoàn thiện thể chế để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, cho đến nay, số vốn cũng như số dự án mà tỉnh mới thu hút được chỉ đạt con số rất khiêm tốn. Trong năm 2005, toàn tỉnh mới chỉ có 500 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, cấp vốn bổ sung và thay đổi đăng ký kinh doanh cho 360 doanh nghiệp và cấp vốn ưu đãi cho 25 doanh nghiệp, chấp thuận cho 27 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký hơn 400 tỷ đồng, tiếp nhận cấp phép cho 9 dự án đầu tư nước ngoài, nâng tổng số dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh lên 62, tổng số vốn đăng ký kinh doanh xấp xỉ 652,2 triệu USD. (một con số quá nhỏ trong suốt thời gian qua nếu so với tiềm năng!). Nguyên nhân là do thể chế thu hút đầu tư của tỉnh nhìn chung chưa rõ ràng và do đó tính hấp dẫn của môi trường đầu tư chưa cao. Nửa đầu năm 2005, điều tra về độ hấp dẫn môi trường đầu tư tỉnh Hà Tây được xếp hạng thấp nhất trong số các địa phương được điều tra!. Những hồ sơ cần thiết tối thiểu từ phía chính quyền chưa có, việc khu Công nghiệp An Khánh là một ví dụ điển hình.

2. Nhóm thể chế kinh tế liên quan đến yếu tố rủi ro trong hoạt động đầu tư đối với môi trường đầu tư

Những hình thái thể chế ảnh hưởng đến môi trường đầu tư thông qua sự tác động của chúng đến yếu tố rủi ro kinh doanh rất đa dạng. Mặc dù vậy, nhóm thể chế này chịu tác động rất mạnh mẽ của chính phủ, do đó, những quy tắc do chính phủ đặt ra liên quan đến vấn đề này sẽ có tác động hết sức lớn đối

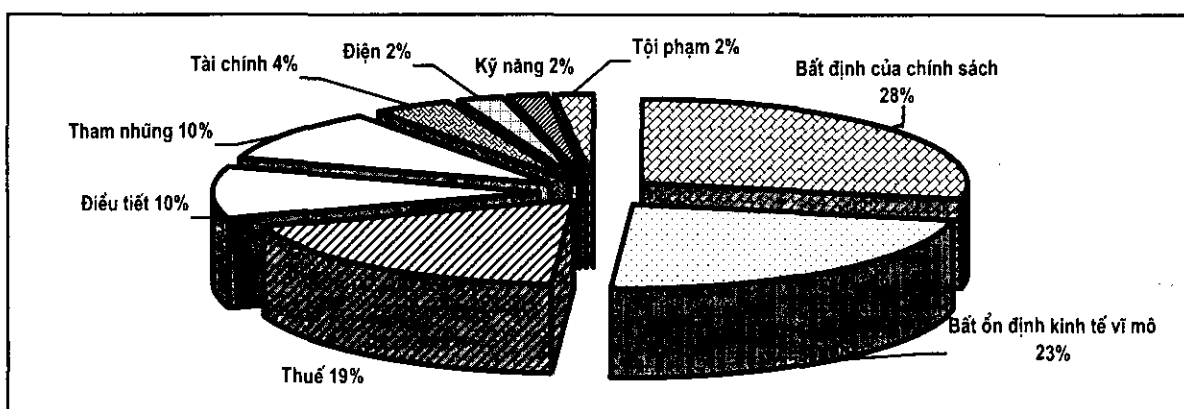
với tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Thuộc nhóm thể chế này bao gồm mức độ ổn định của chính sách hay thể chế, thể chế về quyền tài sản và thu hồi tài sản của nhà đầu tư hay doanh nghiệp, hiệu lực thực thi các hợp đồng.

Một cách tổng quát nhất, khi các nhóm thể chế khu vực nói trên không ổn định hoặc thiếu minh bạch tất sẽ làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư của một nước hay các bộ phận lãnh thổ đặc thù của quốc gia đó.

Khi mà khả năng tiên liệu và độ tin cậy của chính sách thấp chắc chắn sẽ khó có thể tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn. Cụ thể là:

• *Trước hết, có một sự liên quan chắc chắn giữa sự bất định của thể chế kinh tế và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp.* Sự bất định luôn đóng vai trò trung tâm trong các cân nhắc về đầu tư. Bất ổn định kinh tế vĩ mô và bất ổn định về chính sách là những nhân tố cản trở lớn nhất đối với các quyết định đầu tư.

BIỂU ĐỒ 2: Sự bất ổn định của chính sách chiếm phần lớn sự quan ngại của doanh nghiệp về môi trường đầu tư



Nguồn: Báo cáo phát triển thế giới 2005, tr 61.

Những lo ngại về sự không ổn định của chính sách có thể bắt nguồn từ tính chất mơ hồ của chính sách hoặc thể chế hiện hành. Thậm chí kể cả khi chính sách được thể hiện rõ ràng trên giấy thì không hẳn đã hết quan ngại về việc các chính sách đó được thực thi như thế nào trên thực tế. Một môi trường đầu tư hấp dẫn khi và chỉ khi các thể chế loại trừ hay hạn chế tối đa những bất định đối với các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài. Kinh tế học vĩ mô thường vạch ra mối quan hệ giữa việc giảm lãi suất và thúc đẩy đầu tư, tuy nhiên với sự bất định của chính sách cao thì một thông báo giảm lãi suất của nhà quản lý kinh tế chưa hẳn đã là điểm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư. Các nghiên cứu gần đây trên thế giới cho thấy, giảm những bất định về lợi nhuận kỳ vọng trong tương lai có ý nghĩa hấp dẫn

các nhà đầu tư cao hơn nhiều so với giảm lãi suất³.

Tác động của thể chế hay các chính sách kinh tế đến các quyết định đầu tư thay đổi trên nhiều phương diện. Mặc dù mọi khoản đầu tư đều đòi hỏi những chi phí ngay lập tức, song một số có thể xoay chuyển dễ dàng hơn so với số khác. Đầu tư càng khó xoay chuyển thì doanh nghiệp càng có nguy cơ tổn thương cao trước những thay đổi của bất định trong tương lai.

Khả năng đối phó với các rủi ro của các doanh nghiệp cũng khác nhau. Những doanh nghiệp lớn thường có khả năng và cơ

3. Có thể xem thêm quan điểm này trong Blanchard (1986); Caballero (1999); Dixit và Pindyck (1994), *Investment under uncertainty*, Princeton University Press.

hội để đa dạng hóa các rủi ro hơn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các doanh nghiệp trong nông nghiệp lại càng chịu tổn thất nhiều hơn so với khu vực khác khi tính bất định của chính sách cao và do đó rủi ro đầu tư cao. Những phản ứng thoái lui đầu tư của doanh nghiệp trước sự bất định của thể chế suy cho cùng là do sự tin tưởng của họ vào tương lai kém đi. Thái độ đối với rủi ro của doanh nghiệp cũng có thể thay đổi, tùy theo tính chất doanh nhân của mỗi cá nhân và doanh nghiệp mà họ đang sở hữu.

• *Thể chế đảm bảo quyền tài sản. Thuộc hình thái thể chế này bao gồm: hiến pháp, những quy định về chế độ sở hữu; hệ thống luật pháp và các quy định về cấp giấy chứng nhận quyền tài sản...*

Thể chế đảm bảo quyền tài sản có ý nghĩa tác động hai mặt đối với việc tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn.

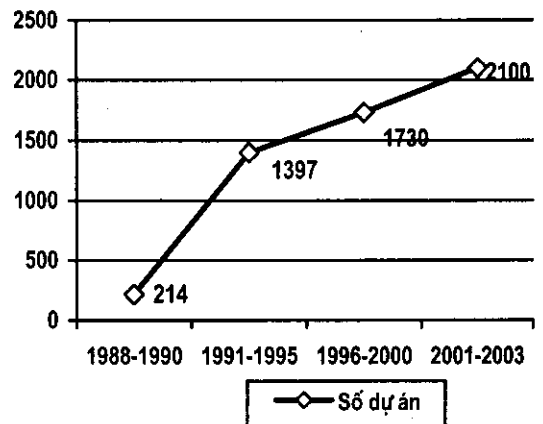
Bảo đảm các quyền về tài sản đòi hỏi những thể chế cơ bản như: chế độ và các quy định về sở hữu tài sản. Việc đảm bảo quyền tài sản nhằm gắn nỗ lực với những thành quả, bảo đảm cho các doanh nghiệp lớn và nhỏ, chính thức và không chính thức, ở nông thôn hay thành thị rằng họ sẽ thu được những thành quả từ công cuộc đầu tư của mình. Khi các quyền tài sản được bảo vệ bởi một thể chế phù hợp, minh bạch thì mối liên hệ giữa công sức và thành quả càng lớn, do đó càng có nhiều động lực để mở ra các cơ hội đầu tư kinh doanh mới, đầu tư thêm vào các hoạt động đang tiến hành triển khai và đơn giản một điều là để nỗ lực nhiều hơn.

Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy rằng: sau cuộc cách mạng của Mao Trạch Đông, các hộ nông dân được chia đất, một loại hình tài sản và cũng là tư liệu sản xuất cơ bản đối với hầu hết các nông dân của đất nước này. Tuy nhiên những quyền năng đối với mảnh đất mà họ được hưởng là hết sức thiếu rõ ràng và do đó, họ không được bán quyền sử dụng đất của mình, cũng không được tự do chuyển thành các mục đích sử dụng khác. Tất cả những điều này gây ra sự

đình trệ trong sản xuất nghiêm trọng những năm 70 của thế kỷ XX. Việc thừa nhận những quyền năng của hộ nông dân đối với đất đai đã tạo ra những đột phá về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp của Trung Quốc, đặc biệt là sự xuất hiện của hệ thống doanh nghiệp hương trấn, mô hình doanh nghiệp nông thôn thành công nhất trong thế giới thứ ba⁴. Kinh nghiệm của Việt Nam cũng tương tự, khi các quyền năng được chính thức thừa nhận trong Luật Đất đai đã tạo ra hàng ngàn những trang trại trong nông thôn. Mặc dù chúng còn hạn chế về quy mô song đã giải phóng được những nguồn lực đầu tư lớn trong nội bộ nhân dân⁵.

Có thể thấy thêm được mối quan hệ giữa thể chế đảm bảo quyền tài sản với những thành tựu thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam trong những thập kỷ đổi mới (xem đồ thị 1). Có nhiều tác nhân song việc thừa nhận đảm bảo quyền sở hữu đối với tài sản và những lợi ích hợp lý từ tài sản của họ là một nhân tố quan trọng.

ĐỒ THỊ 1: Số dự án đầu tư nước ngoài:



Nguồn: Tổng cục Thống kê, niên giám thống kê 2004.

4. Xem thêm trong cuốn; Đỗ Tiến Sâm, Xí nghiệp hương trấn ở nông thôn Trung Quốc, Nxb Khoa học xã hội, 1994, và Justin Yifu Lin và Yang Pao, Công nghiệp hóa nông thôn Trung Quốc trong bối cảnh thần kỳ Đông Á, Ngân hàng Thế giới: Suy ngẫm lại thần kỳ Đông Á, tr. 183.

5. Có rất nhiều các công trình nghiên cứu về kinh tế trang trại có thể minh chứng cho nhận định này.

Thế chế đảm bảo quyền tài sản cải thiện môi trường đầu tư rõ rệt thông qua các chức năng cụ thể như: xác lập các quyền về đất đai, tạo thuận lợi cho việc thực hiện hợp đồng, chấm dứt sự chiếm đoạt tài sản mà không có đền bù.

Việc xác lập các quyền tài sản trong đó có các quyền về đất đai đã làm giảm rủi ro rõ rệt. Thông qua việc giảm các sai lầm trong quá trình giao dịch tài sản cho phép những người tham gia chuyển nhượng tài sản hoặc quyền sử dụng đất, những người mong muốn thu được những lợi ích từ đất đai đạt được mong muốn của họ⁶.

Việc giảm thiểu rủi ro thể hiện qua sự khác biệt về giá cả giữa những mảnh đất có vị trí địa lý khác nhau được cấp giấy chứng nhận đối với những mảnh đất đó và những mảnh đất không được cấp giấy chứng nhận. Việc bảo đảm các quyền về đất đai cũng khuyến khích đầu tư. Do việc cấp các giấy chứng nhận có thể tạo ra những cơ hội mới trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng khi xuất hiện các cơ hội thị trường sản phẩm. Quyền tài sản đối với đất đai là một chỉ số quan trọng của sự đảm bảo an toàn các khoản vay và một giấy chứng nhận cho phép người cho vay có thể dễ dàng xác minh quyền sở hữu hay quyền sử dụng của mình. Những người cho vay cũng có thể xác minh xem liệu có những người khác có lợi ích về tài sản đó không và do đó đánh giá khả năng có thể thu hồi được mảnh đất nếu người vay từ chối trả nợ. Với tính chất đó, việc bảo đảm quyền tài sản góp phần tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp.

Việc cấp giấy chứng nhận cho các tài sản khác cũng có thể có ý nghĩa tương tự đối với môi trường đầu tư như trường hợp đất đai. Cũng như thế, các đảm bảo rõ ràng về tài sản đó cho phép các chủ thể tiếp cận đến các khoản tín dụng một cách dễ dàng hơn, do đó, thúc đẩy đầu tư nhiều hơn, nghĩa là một môi trường đầu tư hấp dẫn hơn. Bởi lẽ, khi các ngân hàng hoặc người cho vay nói chung có thể dễ dàng thu hồi được giá trị của

khoản cho vay trong trường hợp người vay không trả được nợ thì họ sẵn sàng cho vay hơn. Một biện pháp giảm bớt chi phí của việc thu hồi tài sản thế chấp là người cho vay nắm giữ các giấy tờ về tài sản.

Một dạng tài sản ngày càng có vai trò quan trọng đối với kinh doanh đó là các tài sản trí tuệ. Các bằng sáng chế, những phát minh, thương hiệu, bản quyền tác giả,... chúng được tạo lập một cách hợp pháp qua hoạt động sáng tạo của cá nhân hay các doanh nghiệp. Lẽ đương nhiên, việc để có được chúng đòi hỏi rất nhiều chi phí. Bởi vậy, bất kỳ việc khai thác trái phép nào theo kiểu "người đi xe không mất tiền" đều gián tiếp hoặc trực tiếp gây tổn thất về thu nhập của doanh nghiệp. Chính vì vậy, trong mọi tính toán đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia hay các doanh nghiệp của các nước phát triển luôn có sự hiện diện của thế chế đảm bảo việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Nghĩa là trong quan điểm kinh doanh hiện đại, một môi trường đầu tư có cơ chế bảo đảm quyền tài sản đối với tài sản sở hữu trí tuệ yếu kém là một môi trường đầu tư không hấp dẫn. Vì lẽ đó mà WTO có cả một hiệp định quan trọng trong các trụ cột cơ bản của nó là Hiệp định liên quan đến khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS)⁷. Thậm chí ngay các văn bản ký kết song phương các quốc gia hay công ty hiện nay cũng dành một nội dung thoả đáng cho vấn đề đảm bảo quyền tài sản sở hữu trí tuệ⁸. Ngày nay, không chỉ Việt Nam mà hầu hết các nước đang phát triển khác đều muốn thu hút FDI, kể cả vào những ngành mà công nghệ độc quyền là rất

6. Đối với nhiều nước thì đất đai phần lớn thuộc về sở hữu của tư nhân, trái lại, Việt Nam thừa nhận quyền sở hữu đất đai thuộc về toàn dân và do đó, các hộ chỉ có quyền sử dụng đất với những quyền năng tương ứng.

7. Xem: Các công ước quốc tế về quyền sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ, năm 2002. Trong đó có nội dung về TRIPS.

8. Xem. Hiệp định song phương giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. 2001.

quan trọng. Tuy nhiên, các nhà đầu tư nước ngoài nhiều khi lại do dự vì thể chế đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ không chặt chẽ. Họ không muốn chuyển giao những công nghệ mới nhất hoặc đầu tư vào cơ sở sản xuất đến khi nào họ tin rằng quyền sở hữu trí tuệ của họ được bảo vệ.

Các quyền về tài sản sẽ được đảm bảo hơn và có giá trị hơn khi chi phí và những rủi ro trong việc trao đổi các quyền này thấp. Trong một môi trường hoàn hảo, tất cả các giao dịch đều được thực hiện thông qua hợp đồng. Theo đó, quyền hạn và trách nhiệm của các bên hoàn toàn tự nguyện và rõ ràng. Một môi trường đầu tư như vậy cũng là rất lý tưởng.

Vấn đề đảm bảo quyền tài sản có liên quan đến việc thu hồi có đền bù tài sản của doanh nghiệp. Trong một số trường hợp vì mục tiêu xã hội, thể chế kinh tế có thể quy định những việc thu hồi tài sản của doanh nghiệp vì mục tiêu xã hội. Chẳng hạn vì mục tiêu sức khỏe của cộng đồng hay tính mạng của con người trong các trường hợp khẩn cấp. Tương ứng với những điều kiện đó, việc thu hồi tài sản vô điều kiện và đặc biệt nguy cơ lạm dụng quyền hạn đó cao sẽ không khuyến khích các hoạt động mở rộng đầu tư, đồng thời làm cho môi trường đầu tư xấu đi.

3. Nhóm thể chế kinh tế liên quan đến cạnh tranh và ảnh hưởng của chúng đối với môi trường đầu tư

Thuộc nhóm các thể chế này là những quy tắc hay quy định luật pháp về việc thừa nhận việc điều tiết đối với việc gia nhập hay rút lui khỏi thị trường.

Thể chế điều tiết cũng có thể tác động đến môi trường đầu tư thông qua những ảnh hưởng của nó đối với cạnh tranh. Trong khi các doanh nghiệp thường thích cạnh tranh ít chứ không phải là cạnh tranh nhiều, cạnh tranh đóng một vai trò quan trọng đối với môi trường đầu tư bằng cách tạo cơ hội cho các doanh nghiệp mới và mang động lực để

các doanh nghiệp đang tồn tại tiến hành đổi mới và nâng cao năng suất. Nghiên cứu tại Mỹ cho thấy, phúc lợi thu được hàng năm so với GDP do tác động của cạnh tranh là hơn 7% với 90% lợi ích thuộc về người tiêu dùng⁹.

Việc dỡ bỏ những cản trở từ hoạt động điều tiết phi lý của chính phủ là một trong những cách thức làm cho môi trường đầu tư hấp dẫn hơn. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rõ rệt việc loại bỏ các giấy phép con, đưa tất cả các doanh nghiệp thực hiện hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có tác dụng làm gia tăng mạnh mẽ số lượng các doanh nghiệp ở nước ta trong những năm qua.

Trước khi Luật Doanh nghiệp ra đời (tháng 1-2000), yêu cầu đăng ký kinh doanh và cấp giấy phép đăng ký kinh doanh là một quá trình hết sức phức tạp. Những hồ sơ và thủ tục công kênh biểu hiện tính rối của thể chế điều tiết. Tính trung bình thời gian đó, việc đăng ký kinh doanh phải mất đến 90 ngày và phải đi lại không ít hơn 10 cơ quan khác nhau, nộp hơn 20 loại giấy tờ các loại và tương ứng với chừng đó con dấu của các cấp. Ngoài ra còn cần một loạt giấy phép trước khi khai trương. Với thủ tục như vậy, ước chừng chi phí về tài chính chưa kể thời gian mất từ 700 đến 1400 USD. Một chi phí quá nặng đối với doanh nghiệp nhỏ! Khi Luật Cạnh tranh ra đời, thời gian thành lập doanh nghiệp giảm xuống còn ít hơn 2 tháng và thủ tục đăng ký kinh doanh chỉ có 15 ngày, tổng chi phí của việc thành lập một doanh nghiệp chỉ mất khoảng 350 USD. Hệ quả là nếu như năm 1999 chỉ có chưa đến 6000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh thì đến năm 2000 là 14000 và 21000 cho cả 2 năm 2001 và 2002. Điều này là hết sức tốt đối với việc cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. So với xu hướng chung của các nước đang phát triển thì Việt Nam được đánh giá là có những cải thiện thể chế thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả.

9. WB, Báo cáo phát triển thế giới 2005, tr.140.

Việc xây dựng các thể chế cạnh tranh cũng có ý nghĩa tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Việc loại bỏ hay giảm bớt các rào cản thể chế để tạo ra sự cạnh tranh trên thị trường, trực tiếp thúc đẩy cạnh tranh và tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng hơn đối với các doanh nghiệp. Những quy định về hạn chế độc quyền cũng là một biểu hiện của việc thúc đẩy cạnh tranh. Tất nhiên, quan niệm về độc quyền không phải quốc gia, khu vực nào cũng giống nhau. Ví dụ:

Nhóm các nước	Thị phần của doanh nghiệp (%)
Đông Á	50 - 70
Đông Âu và Trung Á	30 - 40
Châu Phi	20 - 45
Mỹ	2 - 3 và hơn
Liên minh châu Âu	40 - 50

Nguồn: Luật Cạnh tranh, các cơ quan điều tiết cạnh tranh của các nước. Bộ phận chống độc quyền thuộc Hiệp hội luật sư Mỹ. 2001. WB 2002.

Những chỉ tiêu về môi trường đầu tư là biểu hiện của các thể chế cạnh tranh. Với trường hợp Việt Nam, những cải thiện đáng kể về môi trường đầu tư cũng nhờ việc hoàn thiện các thể chế đảm bảo cạnh tranh. Năm 2005, chỉ số xếp hạng về môi trường đầu tư của Việt Nam đứng thứ 99 về độ dễ dàng của môi trường cho kinh doanh so với trên thế giới. Trong danh sách mười hai quốc gia đi đầu (Séc bi, Gruzia, Việt Nam, Slovakia, Đức, Hy Lạp, Phần Lan, Romania, Latvia, Pakistan, Rwanda, Hà Lan)* về cải thiện thể chế cạnh tranh để nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư được thực hiện bởi nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam cũng có mặt, chứng tỏ thể chế môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam đã được sự ghi nhận bởi cộng đồng quốc tế.

Những chỉ số về môi trường kinh doanh của Việt Nam nhờ có sự tác động của cải thiện môi trường thể chế cạnh tranh:

Độ dễ dàng trong môi trường kinh doanh 99,0	
- Thành lập doanh nghiệp:	
. Thủ tục (số)	11
. Thời gian (ngày)	50
. Chi phí (% thu nhập đầu người)	50,6
. Vốn tối thiểu (% thu nhập đầu người)	
- Cấp giấy phép:	
. Thủ tục (số)	14
. Thời gian (ngày)	143
. Chi phí (% thu nhập bình quân đầu người)	64,1
- Bảo vệ nhà đầu tư:	
. Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0
. Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	1,0
. Chỉ số mức độ bảo vệ các nhà đầu tư (0-10)	2,3

Nguồn: Báo cáo môi trường kinh doanh thế giới 2006. WB, tr. 178

Ngoài ra, việc dỡ bỏ các rào cản đối với cạnh tranh cũng thể hiện mối quan hệ giữa thể chế đối với tính cạnh tranh của môi trường. Đó là những rào cản về việc gia nhập thị trường, ví dụ các yêu cầu để thành lập một doanh nghiệp. Sự dỡ bỏ những rào cản phi lý đối với việc gia nhập của doanh nghiệp vào thị trường cũng làm cho môi trường đầu tư hấp dẫn hơn. Cùng với các rào cản gia nhập thị trường thì các rào cản rút lui khỏi thị trường cũng tác động rất mạnh đến môi trường đầu tư. Các quy định về thủ tục phá sản chẳng hạn. Thủ tục phá sản kéo dài thường gây nhiều tổn kém, do đó ngăn trở sự luân chuyển của các nguồn lực. Từ đó làm cho tính dễ dàng của môi trường kinh doanh cũng có thể giảm đi.

Từ những căn cứ thực tiễn cũng như lý thuyết đã được phân tích trên đây, có thể rút ra mối quan hệ ảnh hưởng tổng quát nhất của các hình thái thể chế kinh tế đến môi trường đầu tư như sau:

Thể chế \Rightarrow chi phí, rủi ro, cạnh tranh \Rightarrow tính hấp dẫn cao hoặc thấp của môi trường đầu tư.

* Nguồn: WB và IFC, môi trường kinh doanh 2006, (bản tiếng Việt), tr.2. Cơ sở dữ liệu môi trường kinh doanh.

III. MỘT SỐ GỢI Ý NHẪM HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, NÂNG CAO TÍNH HẤP DẪN CỦA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Xét một cách tổng thể, môi trường đầu tư Việt Nam trong những năm qua đã không ngừng được hoàn thiện, từ đó tạo điều kiện cho đất nước huy động được ngày càng nhiều vốn đầu tư hơn từ nội bộ dân cư cũng như các tổ chức để đầu tư sản xuất kinh doanh, song trên thực tế, vẫn còn rất nhiều những cản trở từ khía cạnh thể chế đối với môi trường đầu tư.

Đơn cử như rào cản của thể chế đối với việc đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ nước ta hiện nay. Biểu hiện rõ nhất là cản trở đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ như các quy định về hình thức hiện diện thương mại. Hiện diện thương mại của các tổ chức cung cấp dịch vụ nước ngoài trên thị trường Việt Nam có thể tồn tại dưới các hình thức như: thành lập văn phòng đại diện, hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, tham gia các công ty cổ phần..., tuy nhiên, các doanh nghiệp nước ngoài không được hoàn toàn tự do lựa chọn hình thức hiện diện thương mại. Trong từng lĩnh vực cụ thể, Chính phủ lại có những quy định riêng. Ví dụ Điều 2 Nghị định 10/2001/NĐ-CP quy định: với các dịch vụ vận tải khác (ngoài các dịch vụ như dịch vụ vận tải tàu biển - riêng đối với dịch vụ lai dắt tàu biển chỉ có doanh nghiệp Việt Nam được hoạt động), nước ngoài được phép liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam nhưng phía doanh nghiệp Việt Nam đóng góp không dưới 51%. Việc hạn chế đó thể hiện sự thận trọng của Việt Nam trước những đối thủ cạnh tranh thế giới. Nhưng trên thực tế lại không đem lại lợi ích kinh tế cho phía Việt Nam. Hay như với dịch vụ quảng cáo, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được hiện diện thương mại dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh. Điều này gây ra trên thực tế một hiện tượng là các doanh nghiệp

quảng cáo nước ngoài đã thực hiện toàn bộ những công đoạn của chương trình quảng cáo, còn khâu cuối cùng là thuê một doanh nghiệp Việt Nam ký hợp đồng với phương tiện truyền thông và trả một khoản phí cho doanh nghiệp này. Kết quả là phía Việt Nam thu được rất thấp mà Chính phủ lại thất thu thuế.

Một hạn chế nữa về thể chế tác động đến khía cạnh cạnh tranh và rủi ro của môi trường đầu tư, đó là việc hiện nay vẫn đang tồn tại những hạn chế nghiêm trọng như: dấu ấn của cơ chế xin cho vẫn còn hiện hữu rất rõ. Chẳng hạn Luật Đầu tư chung quy định các nhà đầu tư vẫn phải có đến 3 loại giấy phép - đó là giấy phép đầu tư, giấy phép đầu tư ra nước ngoài và giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Với quy định này nếu được ban hành chính thức, liệu có chắc chắn hết nạn "chạy cửa" để xin những loại giấy phép hoặc giấy chứng nhận được ưu đãi đầu tư? Cơ hội cho chủ nghĩa thân quen còn rất rõ, và theo đó, sẽ nảy sinh những tiêu cực đồng thời cản trở tính cạnh tranh của môi trường đầu tư. Một hạn chế nữa và là yêu cầu cao nhất của một bộ luật là phải tạo ra tính minh bạch thì trong dự thảo Luật Đầu tư chung còn chưa triệt để. Ví dụ Điều 56 của Chương VI, Mục I phân loại dự án thành dự án thông thường, dự án quan trọng và dự án quan trọng quốc gia. Quy định là vậy mà không nêu lên cơ sở khoa học của việc phân loại này. Nếu quy định đó trở thành hiện thực sẽ tạo ra rất nhiều những dự án được liệt kê để duy trì cơ chế xin cho. Như vậy là thiếu minh bạch và thể hiện sự thiếu triệt để. Mặt khác, trong Luật vẫn còn có nhiều nội dung trùng chéo với các văn bản pháp luật khác, chẳng hạn, Chương VI, Chương VII, VIII Mục I thể hiện sự chồng chéo với Luật Xây dựng¹, Mục V Chương VIII chồng chéo với Pháp lệnh đấu thầu trong quá trình xây dựng. Luật Đầu tư là một trong những thể chế quan trọng liên quan mật thiết tới môi trường đầu tư, song còn thể hiện nhiều sơ hở như trên, giả định rằng khi chính thức đi vào thực tế cuộc sống liệu có

tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước hay không?

Với thực tế môi trường đầu tư như vậy và nhìn dưới góc độ thể chế tương ứng, quả thật cho thấy Việt Nam còn phải thực hiện nhiều nỗ lực hơn nữa để nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Quan điểm cần được sự đồng thuận là: cải thiện môi trường đầu tư nhìn từ góc độ thể chế nhất thiết là một quá trình chứ không thể là một sự kiện. Nguyên nhân là vì sẽ không có một hình mẫu nào hoàn hảo. Cái mà hôm nay được xem như hiệu quả thì liệu có hiệu quả trong tương lai? Do đó, việc cải thiện môi trường đầu tư là việc nên được quan tâm thường trực của các nhà quản lý. Hãy vì mục đích chung là tương lai của đất nước hơn là chạy theo mục tiêu trước mắt và lợi ích cục bộ.

Với ý nghĩa như vậy, theo chúng tôi cần thay đổi trước hết là về tư duy. Cần triệt để xoá bỏ lối tư duy "bóc ngăn cản dãi", lối tư duy tạo ra những thể chế cho phép những kẻ hở cho lối hành xử trong thực tiễn theo kiểu "xin cho", phi kinh tế!, cần thực hiện tư duy hiệu quả cho người nghèo, đối tượng chiếm bộ phận không nhỏ nhân dân và tư duy phát triển bền vững trong khuyến khích đầu tư.

Về khía cạnh thể chế, Luật Đầu tư nên quy định chế độ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp cho cả doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Quan điểm cho rằng cơ chế cấp phép theo kiểu thẩm định cấp phép để còn lường trước những rủi ro là bao biện và chỉ thể hiện trình độ quản lý yếu kém mà thôi!. Vấn đề là nâng cao hiệu lực quản lý trong suốt quá trình hoạt động

của các doanh nghiệp chứ không phải thắt chặt đầu vào mới hạn chế những tác động tiêu cực. Giả định rằng, nếu kiểm soát chặt đầu vào lúc các doanh nghiệp nộp đơn để được tiến hành sản xuất kinh doanh, nhưng trong quá trình hoạt động, với trình độ quản lý yếu kém như hiện nay thì liệu có hạn chế được rủi ro cho nền kinh tế hay là trái lại?. Mặt khác không nên duy trì giấy phép ưu đãi đầu tư, bởi nó sẽ là chỗ hổng lý tưởng nhất cho chủ nghĩa thân quen phát huy tác dụng. Điều đó làm giảm tính minh bạch và môi trường cạnh tranh không tốt cho các doanh nghiệp. Trong điều kiện hiện nay, hãy trân trọng các nhà đầu tư, tôn trọng các ý tưởng kinh doanh của họ. Những dự án buộc phải thẩm định theo luật định thì hãy hạn chế thủ tục hành chính đến mức thấp nhất. Điều này liên quan chặt chẽ tới tính hiệu quả của bộ máy hành chính công và trách nhiệm của họ đối với sự nghiệp chung là tạo ra một môi trường thể chế hiệu quả giúp cho đất nước thu hút nhiều dự án đầu tư, tạo nhiều việc làm và do đó tạo cơ hội thu nhập cho nhân dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. www.Binhduong.com
2. www.Hatay.com
3. Cục Sở hữu trí tuệ (2002): Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ.
4. Hiệp định thương mại song phương giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ
5. Marsha (1986), Cabalel(1999), Dixis (1994), Investment Under Uncertainty, Princeton University Press.
6. Luật Xây dựng.
7. Luật Đầu tư, Việt Nam.